



yì rì
翌日

noun · the next day; the following day

Example Sentence

Tā jīn tiān méi lái , dàn yì rì yí dìng huì dào .
他今天没来，但翌日一定会到。

He didn't come today, but he will definitely arrive the next day.

Trace each character, then write the word on your own.

翌	翌	翌	翌	翌	翌	翌	翌	翌	翌	翌
翌	翌	翌								

日	日	日	日	日	日	日				
